

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA 07 XÃ KHÓ KHĂN HỖ TRỢ VỐN NSTW NĂM 2022*(Kèm theo Tờ trình số 44 /TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)*

STT	Tên xã	Tên tiêu chí chưa đạt	Nội dung còn thiếu trong các tiêu chí chưa đạt	Vốn NSTW năm 2022 hỗ trợ (triệu đồng)
I	Huyện Ninh Giang: 3 xã			12,000.0
			Cộng	5,000.0
1	Đông Xuyên	Trường học	Công trình nhà hiệu bộ, bếp ăn tập trung trường mầm non	1,000.0
			Cải tạo, nâng tầng nhà lớp học trường THCS	3,000.0
		CSVC Văn hóa	Nhà văn hóa trung tâm xã	1,000.0
			Cộng	4,000.0
2	Kiến Quốc	Trường học	Công trình nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng trường Tiểu học	4,000.0
3	Vạn Phúc		Cộng	3,000.0
		Trường học	Xây mới nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng trường Tiểu học	3,000.0
II	Huyện Tứ Kỳ: 4 xã			18,000.0
			Cộng	4,000.0
1	Phượng Kỳ	Trường học	Trường Mầm non: Nhà hiệu bộ, Nhà lớp học và công trình phụ trợ	2,000.0
			Trường Tiểu học: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng và công trình phụ trợ	2,000.0
			Cộng	4,000.0

STT	Tên xã	Tên tiêu chí chưa đạt	Nội dung còn thiếu trong các tiêu chí chưa đạt	Vốn NSTW năm 2022 hỗ trợ (triệu đồng)
2	Tiên Động	Trường học	Trường Mầm non: Nhà hiệu bộ	500.0
			Trường THCS: 9 phòng học bộ môn	3,500.0
3	Đại Sơn	Cộng		5,000.0
		Trường học	Trường Mầm non Đại Sơn cơ sở 2: Nhà lớp học 15 phòng	2,500.0
			Trường THCS Đại Sơn cơ sở 2: Nhà lớp học 12 phòng	2,500.0
4	Chí Minh	Cộng		5,000.0
		Trường học	Trường THCS xã Đông Kỳ (cũ)	5,000.0
		TỔNG CỘNG: (7 xã)		30,000.0

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ VỐN NSTW NĂM 2022*(Kèm theo Tờ trình số 44 /TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên huyện, TX, TP	Tên xã	Tên công trình	Kinh phí dự án	Vốn NSTW năm 2022	Địa phương (xã, huyện,...)
	TỔNG CỘNG	31	0	223,139.2	62,000.0	161,139.2
I	Kinh Môn	1		7,400.0	2,000.0	5,400.0
1	1	Thăng Long	Nhà hiệu bộ, sân trường THCS Thăng Long	7,400.0	2,000.0	5,400.0
II	Cẩm Giàng	2		10,800.0	4,000.0	6,800.0
2	1	Cẩm Hưng	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học	6,300.0	2,000.0	4,300.0
3	2	Thạch Lỗi	Xây dựng nhà đa năng trường Tiểu học	4,500.0	2,000.0	2,500.0
III	Nam Sách	3		15,322.2	6,000.0	9,322.2
4	1	Hiệp Cát	Nâng tầng, thêm 4 phòng học cho trường tiểu học Hiệp Cát	2,800.0	2,000.0	800.0
5	2	Đông Lạc	Nâng cấp đường trục chính giao thông nội đồng	4,000.0	2,000.0	2,000.0
6	3	Cộng Hòa	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học, trường THCS xã Cộng Hòa	8,522.2	2,000.0	6,522.2
VI	Bình Giang	2		8,663.0	4,000.0	4,663.0
			Tổng	5,363.0	2,000.0	3,363.0

STT	Tên huyện, TX, TP	Tên xã	Tên công trình	Kinh phí dự án	Vốn NSTW năm 2022	Địa phương (xã, huyện,...)
7	1	Thúc Kháng	Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn thôn Tào Khê xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang (Đoạn từ cánh đồng kỹ thuật thôn Tào Khê đến đê sông Cửu An)	544.0	450.0	94.0
			Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang (Đoạn từ đê sông Cửu An đến Mả Mái)	831.0	250.0	581.0
			Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tào Khê, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang (Đoạn từ cánh đồng Gương đến Bồ hòn)	989.0	800.0	189.0
			Đường làng nghề chế tác vàng bạc Lương Ngọc, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang	2,999.0	500.0	2,499.0
8	2	Hồng Khê	Nhà văn hóa thôn Phú Bùi	3,300.0	2,000.0	1,300.0
V	Kim Thành	3		17,443.0	6,000.0	11,443.0
9	1	Cộng Hòa	Xây dựng bể bơi	3,700.0	2,000.0	1,700.0
10	2	Đại Đức	Nhà văn hóa thôn Tân Tiến	4,200.0	2,000.0	2,200.0
11	3	Kim Tân	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học	9,543.0	2,000.0	7,543.0
VI	Thanh Hà	2		15,924.0	4,000.0	11,924.0
12	1	Thanh An	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng + San lấp, tường rào, sân vườn phần mở rộng Trường mầm non xã Thanh An	9,005.0	2,000.0	7,005.0
13	2	Thanh Lang	Công trình cải tạo mở rộng mặt đường và rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Thanh Lang	6,919.0	2,000.0	4,919.0

STT	Tên huyện, TX, TP	Tên xã	Tên công trình	Kinh phí dự án	Vốn NSTW năm 2022	Địa phương (xã, huyện,...)
VII	Gia Lộc	3		37,382.0	6,000.0	31,382.0
14	1	Nhật Tân	Nhà 2 tầng 4 phòng học +bể PCCC trường Mầm non	7,500.0	2,000.0	5,500.0
15	2	Phạm Trán	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trục chính các thôn	16,000.0	1,000.0	15,000.0
			Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường tiểu học	5,500.0	1,000.0	4,500.0
16	3	Toàn Thắng	Nhà đa năng trường tiểu học	8,382.0	2,000.0	6,382.0
VIII	Ninh Giang	3		35,200.0	6,000.0	29,200.0
17	1	Văn Hội	Công trình nhà đa năng của trường Tiểu học	10,200.0	2,000.0	8,200.0
18	2	Hồng Đức	Công trình nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng trường Tiểu học	13,000.0	2,000.0	11,000.0
19	3	Hồng Dụ	Công trình nhà đa năng của xã	12,000.0	2,000.0	10,000.0
IX	Tứ Kỳ	4		29,275.0	8,000.0	21,275.0
20	1	Quang Trung	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Quang Trung, huyện Tứ Kỳ;	7,380.0	2,000.0	5,380.0
21	2	Ngọc Kỳ	Nhà đa năng Trường tiểu học xã Ngọc Kỳ, huyện Tứ Kỳ	7,200.0	2,000.0	5,200.0
22	3	Quang Phục	Nhà lớp học 3 tầng, 12 phòng, trường tiểu học Quang Phục, huyện Tứ Kỳ	9,580.0	2,000.0	7,580.0
23	4	Dân Chủ	Nhà làm việc 2 tầng, trạm y tế xã Dân Chủ	5,115.0	2,000.0	3,115.0
X	Thanh Miện	4		29,987.0	8,000.0	21,987.0
24	1	Lê Hồng	Xây dựng nhà đa năng, cải tạo ao bơi trường tiểu học + cải tạo chợ Hoàn Bò xã Lê Hồng	4,251.0	2,000.0	2,251.0
25	2	Đoàn Tùng	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng và sân, bồn cây trường Mầm non xã Đoàn Tùng	5,603.0	2,000.0	3,603.0

STT	Tên huyện, TX, TP	Tên xã	Tên công trình	Kinh phí dự án	Vốn NSTW năm 2022	Địa phương (xã, huyện,...)
26	3	Lam Sơn	Xây mới trạm Y tế (nhà 2 tầng 10 phòng)	7,633.0	2,000.0	5,633.0
27	4	Thanh Tùng	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đoàn Phú đi La Xá (đoạn từ đường 392 đi khu dân cư La Xá)	12,500.0	2,000.0	10,500.0
XI	Chí Linh	3		7,500.0	6,000.0	1,500.0
28	1	Nhân Huệ	Xây dựng mới ao bơi hợp vệ sinh xã Nhân Huệ	2,500.0	2,000.0	500.0
29	2	Hoàng Hoa Thám	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đoàn từ ngã ba thôn Hố Sếu đến ngã ba thôn Tân Lập	2,500.0	2,000.0	500.0
30	3	Lê Lợi	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Tảo	2,500.0	2,000.0	500.0
XII	TP Hải Dương	1		8,243.0	2,000.0	6,243.0
31	1	Liên Hồng	Công trình trường THCS, hạng mục: San nền, tường rào, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ	8,243.0	2,000.0	6,243.0

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HỖ TRỢ VỐN NSTW NĂM 2022*(Kèm theo Tờ trình số 44 /TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hải Dương)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

ST T	Tên công trình	Xã, huyện	Đối tượng phục vụ	Quy mô phục vụ	Chiều dài (m)	Kinh phí dự án	Địa phương đầu tư	Vốn NSTW năm 2022
TỔNG CỘNG						49,353.0	32,463.0	16,890.0
1	Cải tạo, nâng cấp đường làng nghề giấy da xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc	Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc	Làng nghề giấy da: Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm, Nghĩa Hy	465 hộ	1,600	15,000.0	11,200.0	3,800.0
2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường nội đồng khu trồng hành tỏi và thanh long thôn Trạm Lộ, thôn Đại Uyên, thôn Kim Lôi xã Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn	Bạch Đằng, thị xã Kinh Môn	Khu sản xuất tập trung	75 ha	2,200	14,980.0	10,590.0	4,390.0
3	Cải tạo nâng cấp hạ tầng vùng chuyên canh rau an toàn Vietgap xã Tiên Tiến, thành phố Hải Dương	Tiên Tiến, thành phố Hải Dương	Khu sản xuất tập trung	30 ha	1,200	1,788.0	588.0	1,200.0
4	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu sản xuất ôi tập trung xã Thanh Lang, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	Thanh Lang, huyện Thanh Hà	Khu sản xuất Ôi tập trung	70 ha	1,570	6,568.0	3,568.0	3,000.0
5	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu sản xuất tập trung hợp tác xã nông nghiệp Nam Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	Nam Hưng, huyện Nam Sách	Khu sản xuất Dưa hũ cơ	40 ha	1,500	4,500.0	2,500.0	2,000.0
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông làng nghề mộc thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang	Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang	Làng nghề Ngọc Mai	52 hộ	950	6,517.0	4,017.0	2,500.0